

Số: 675 /TTMS-NVD

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2022

THƯ CHẤP THUẬN
HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

Căn cứ Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) thông báo Bên mời thầu đã chấp thuận Hồ sơ đề xuất của nhà thầu cung cấp một số thuốc biệt dược gốc đã đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 nêu trên và trao Thỏa thuận khung cho Quý nhà thầu để thực hiện cung cấp một số thuốc Biệt dược gốc thuộc Gói thầu: 4 Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021) cụ thể như sau: 02 mặt hàng với tổng giá trị 152.970.007.680 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 14/11/2024.

Trung tâm đề nghị nhà thầu thực hiện một số nội dung sau:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của Bệnh viện Bạch Mai theo quy định tại Mục 20 Chương I Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

2. Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 24 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu đối với các cơ sở y tế tại Bảng 4, Phần 4 Phụ Lục - Danh sách, số lượng yêu cầu cung ứng các thuốc Biệt dược gốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế của Hồ sơ yêu cầu và cập nhật số lượng điều chỉnh thuốc cung cấp cho Bệnh viện Bạch Mai nêu trên với tổng số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng không thấp hơn 4.607.905.478 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm linh bảy triệu chín trăm linh năm nghìn bốn trăm bảy mươi tám đồng*).

- Thời gian hiệu lực bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 14/12/2024.

3. Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày 12/11/2022 tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Bộ Y tế, số 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội (*dự thảo Thỏa thuận khung kèm theo*).

4. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị Nhà thầu có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung, điều chỉnh số lượng thuốc cung cấp và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu. Bên mời thầu sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 12/11/2022 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NVD.



GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Dũng

TR
M
PT
Q

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
 (Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 675/TTMS-NVD ngày 03/11/2022 của Trung tâm MSTTQG)

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg) /3ml	QLSP-1088-18	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company, Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Lilly France, Pháp	Bút tiêm	178.080	537.598	95.735.451.840
2	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg) /3ml	QLSP-1087-18	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company, Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Lilly France, Pháp	Bút tiêm	178.080	321.398	57.234.555.840
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bảng chữ: Một trăm năm mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, không trăm linh bảy nghìn sáu trăm tám mươi đồng)													152.970.007.680

**PHỤ LỤC II: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG
CÁC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÓ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 675/TTMS-NVD ngày 03 /11/2022 của Trung tâm MSTTQG)

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt được gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
1	1977	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg) /3ml	Bút tiêm	1.320	+3.080	4.400	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	2089	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg) /3ml	Bút tiêm	2.200	+440	2.640	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất, Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine), 300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1088-18	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company, Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Lilly France, Pháp	Bút tiêm	178.080	537.598	+3.080 (0,6%)	540.678	96.283.938.240
2	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine), 300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1087-18	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company, Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Lilly France, Pháp	Bút tiêm	178.080	321.398	+440 (0,1%)	321.838	57.312.911.040
Tổng cộng: 02 khoản (Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba tỷ năm trăm chín triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm tám mươi đồng)														153.596.849.280

Số: 1379-2022/CV/HPC-KDXNK

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022

V/v: **Phúc đáp Thư chấp thuận Hồ sơ yêu cầu và
trao thỏa thuận khung số 675/TTMS-NVD**

Kính gửi: Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc Gia

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội xin gửi tới Quý Trung tâm lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội đã nhận được thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao Thỏa thuận khung **Gói thầu: 4 Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021)**, số 675/TTMS-NVD ngày 03/11/2022. Theo các nội dung trong thư, Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội xin phản hồi như sau:

1. Chúng tôi chấp thuận điều chỉnh số lượng các thuốc trúng thầu theo đề nghị tại Thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung.

2. Chúng tôi cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm hợp đồng theo đúng giá trị và thời hạn hiệu lực yêu cầu tại Thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung.

3. Chúng tôi chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày 12/11/2022.

4. Năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng theo yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu.

5. Căn cứ điểm c Khoản 6 Điều 37 của thông tư 15/2019/TT-BYT và mục 4.1 - Biên bản thương thảo thỏa thuận khung số 23/BB-HĐĐPG ngày 26/9/2022, Nhà thầu đề nghị Trung tâm chấp thuận việc thay thế thuốc trúng thầu Humalog Mix 50/50 Kwikpen (SĐK: QLSP-1087-18) bằng thuốc biệt dược gốc Humalog Mix50 Kwikpen (SĐK: QLSP-1083-18) ngay sau khi cung ứng hết số lượng tồn kho của thuốc Humalog Mix 50/50 Kwikpen (SĐK: QLSP-1087-18).

6. Thông tin đầu mối liên lạc ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa cho các cơ sở y tế:

6.1. Đối với các cơ sở y tế tại khu vực Miền Bắc và Miền Trung (từ Gia Lai, Bình Định trở ra các thành phố và các tỉnh phía Bắc), bao gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Sơn La, Lạng Sơn, Hòa Bình, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Định: Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng, Phụ lục hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, Thanh lý và các văn bản liên quan đến thực hiện kết quả thầu đàm phán giá.

Người đại diện: Ông Đinh Văn Đông - Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Đầu mối cung ứng hàng hóa và ký kết Hợp đồng: Bà Nguyễn Hoài Thu - 0374532675

6.2. Đối với Các cơ sở y tế tại khu vực Miền Nam (từ Phú Yên, Đắk Lắk trở vào các thành phố và các tỉnh phía Nam), bao gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Yên, Đắk Lắk, Đắk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau: Công ty Cổ phần Dược phẩm



Thiết bị y tế Hà Nội phân công cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội thực hiện việc:

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.
- Ký hợp đồng.
- Ký phụ lục hợp đồng, thanh lý hợp đồng, biên bản bàn giao, nghiệm thu, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành và các văn bản liên quan đến hợp đồng.
- Xuất hóa đơn, ký phát hành hóa đơn, cung ứng hàng, thu tiền hàng.
- Được sử dụng con dấu của Chi nhánh công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội thực hiện các công việc nêu trên.

Thông tin chi nhánh:

- Tên chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
- Địa chỉ: 27B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028. 38160348/ 38165349
- Mã số thuế: 0100109699 – 032
- Người đại diện ký hợp đồng: Ông NGUYỄN TẮT THẮNG
- Chức vụ: Giám Đốc Chi nhánh
- Số Giấy ủy quyền: 54/2022/UQ-TGD ngày 04/11/2022.

Đầu mối liên hệ về việc ký hợp đồng và cung ứng hàng hóa: Đoàn Thị Mỹ Hà - 0938975579

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH VĂN ĐÔNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2022

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 03 /2022/TTK-ĐPG

Về việc cung cấp một số thuốc Biệt dược gốc thuộc Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-BYT ngày 04/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3);

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TTMS ngày 12/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;



Căn cứ Quyết định 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung số 675/TTMS-NVD ngày 03/11/2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ công văn số 1379-2022/CV/HPC-KDXNK ngày 04/11/2022 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội về việc chấp thuận hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung;

Hôm nay, ngày 09 tháng 11 năm 2022, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (sau đây viết tắt là Trung tâm MSTTQG)

- Đại diện: **Ông Lê Thanh Dũng**
- Chức vụ: Giám đốc Trung tâm MSTTQG
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 62732339

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
- Mã số thuế: 0100109699
- Đại diện: **Ông Đinh Văn Đông**
- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
- Địa chỉ: Số 2 phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- Điện thoại: 024 71065222

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu các Gói thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là một số mặt hàng thuốc trúng thầu Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021) theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc tại Quyết định 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức

đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia. Đối với thuốc trúng thầu Humalog Mix 50/50 Kwikpen (SDK: QLSP-1087-18), đồng ý cho phép nhà thầu thay thế bằng thuốc biệt dược gốc Humalog Mix50 Kwikpen (SDK: QLSP-1083-18) ngay sau khi cung ứng hết số lượng tồn kho của thuốc Humalog Mix 50/50 Kwikpen theo quy định tại khoản 4 Điều 42 và điểm c khoản 6 Điều 37 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

(Chi tiết thông tin thuốc trúng thầu và phạm vi cung cấp tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu ký hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế trên toàn quốc theo địa bàn cung ứng được phân công như sau:

+ Đối với các cơ sở y tế tại khu vực Miền Bắc và Miền Trung (từ Gia Lai, Bình Định trở ra các thành phố và các tỉnh phía Bắc), bao gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Sơn La, Lạng Sơn, Hòa Bình, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Định: **Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội** thực hiện;

+ Đối với Các cơ sở y tế tại khu vực Miền Nam (từ Phú Yên, Đắk Lắk trở vào các thành phố và các tỉnh phía Nam), bao gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Yên, Đắk Lắk, Đắk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội** thực hiện;

- Đối với các cơ sở y tế có sự thay đổi thông tin về tên và mã cơ sở khám, chữa bệnh được phê duyệt tại các Quyết định sau ngày ký Thỏa thuận khung này, thực hiện theo Quyết định của cơ quan ban hành.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt cho các cơ sở y tế kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 14/11/2024 theo quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà Nhà thầu đã đạt được.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu giao hàng và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).

- Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá trúng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm MSTTQG, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế theo Phạm vi cung ứng thuốc chi tiết tại Phụ lục 2 và gửi 01 bản scan hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ ngniepvuduoc.ttms@gmail.com và ngniepvuduoc.ttms@moh.gov.vn.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không cao hơn giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Trên cơ sở số lượng tồn kho thực tế, Nhà thầu sẽ giao hàng tới các cơ sở y tế ngay khi hoàn thành ký kết hợp đồng cung ứng thuốc và nhận được đặt hàng từ các cơ sở y tế.

- Thực hiện cung ứng thuốc theo yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung cam kết của Nhà thầu được nêu tại Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Trung tâm MSTTQG về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm MSTTQG ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua tăng thêm hoặc đã được Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế/Trung tâm MSTTQG chấp nhận điều tiết các thuốc trúng thầu, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Các thuốc đề nghị trúng thầu có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực trước khi Thỏa thuận khung hết hiệu lực, Nhà thầu phối hợp với cơ sở đăng ký thuốc thực hiện theo quy định để thuốc tiếp tục được gia hạn số giấy đăng ký lưu hành hoặc phối hợp với nhà sản xuất có kế hoạch dự trữ tồn kho để bảo đảm cung ứng cho các cơ sở y tế trong suốt thời gian thực hiện Thỏa thuận khung.

- Đối với thuốc biệt dược gốc Humalog Mix50 Kwikpen (SDK: QLSP-1083-18) thay thế thuốc trúng thầu Humalog Mix 50/50 Kwikpen (SDK: QLSP-1087-18): Thuốc thay thế có giá không được cao hơn giá kê khai hoặc giá trúng thầu tại Việt Nam. Trong trường hợp cơ quan quản lý (Bộ Y tế) kiểm tra, phát hiện giá kê khai hoặc giá trúng thầu tại Việt Nam của thuốc thay thế thấp hơn giá trúng thầu theo hình thức đàm phán giá đã được phê duyệt thì nhà thầu phải điều chỉnh giá trúng thầu kể từ ngày cơ quan quản lý (Bộ Y tế) ban hành văn bản.

- Các văn bản chấp thuận việc điều tiết các thuốc trúng thầu tại Phụ lục 1 và các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm MSTTQG ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký cho đến hết ngày 14/11/2024.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Báo cáo cho Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng/y tế các bộ ngành để tổng hợp, báo cáo Trung tâm MSTTQG, riêng đối với các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo trực tiếp Trung tâm MSTTQG về:

+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán về Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng để tổng hợp, báo cáo Trung tâm MSTTQG.

+ Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia gửi về Trung tâm MSTTQG.

+ Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị mua sắm tập trung và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trường hợp các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng tăng thêm trên 20% số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong Thỏa thuận khung hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng nhưng chưa được phân bổ trong Thỏa thuận khung do chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch, việc mua tăng thêm số lượng thuốc và trách nhiệm của các cơ sở y tế thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Đối với các Hợp đồng đang thực hiện hoặc các gói thầu đã phát hành Hồ sơ mời thầu trước thời điểm công bố kết quả của các thuốc biệt dược gốc đã trúng thầu theo hình thức đàm phán giá năm 2021, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng

theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Cơ sở y tế không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc biệt dược gốc nếu tại thời điểm phát hành Hồ sơ mời thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá và Thỏa thuận khung được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Các văn bản liên quan đến điều tiết số lượng các thuốc trúng thầu là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm MSTTQG ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và Thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc trúng thầu của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tại địa chỉ www.ttms.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm MSTTQG để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm MSTTQG trong việc điều tiết thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại khoản 13, Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số

lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và Danh mục Đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành.

- Thực hiện việc điều tiết đối với trường hợp cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung nhưng bảo đảm không vượt quá 20% tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung cho các đơn vị thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo các bước hướng dẫn và quy định tại Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét số lượng phát sinh nhu cầu của cơ sở y tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Trung tâm MSTTQG để điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Trung tâm công khai Thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành và cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.

- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế (nếu có).

- Giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại Thỏa thuận khung.

- Trách nhiệm tổng hợp báo cáo và điều tiết không vượt quá 30% tổng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 13 Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ y tế và thực hiện theo quy trình tại Quyết định số

26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Hàng Quý, Trung tâm có công văn tổng hợp tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đến các cơ sở y tế và đơn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu để đảm bảo số lượng sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Xử lý vi phạm của Nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế trong trường hợp Nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày 15/11/2022 đến hết ngày 14/11/2024.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đinh Văn Đông

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC**



Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC TRÚNG THẦU CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03 /2022/TTK-ĐPG ký ngày 09/11/2022 giữa Trung tâm MSTTQG và Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội)

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021)

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	ĐVT	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg) /3ml	QLSP-1088-18	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company, Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Lilly France, Pháp	Bút tiêm	178.080	540.678	96.283.938.240
2	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg) /3ml	QLSP-1087-18	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company, Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Lilly France, Pháp	Bút tiêm	178.080	321.838	57.312.911.040
	QLSP-1083-18			Eli Lilly Italia S.p.A - Ý									
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm tám mươi đồng)													153.596.849.280

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC CHI TIẾT CHO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03/2022/TTK-ĐPG ký ngày 09/11/2022 giữa Trung tâm MSTTQG và Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
I	Humalog Mix 75/25 Kwikpen										
1	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	31.000	5.520.480.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.400	961.632.000	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.400	783.552.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
5	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	600	106.848.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	960	170.956.800	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Bắc
7	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	960	170.956.800	19007	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Bắc
8	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	480	85.478.400	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Bắc
9	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	480	85.478.400	19008	Trung tâm y tế thị xã Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Bắc
10	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	240	42.739.200	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Bắc
11	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	144	25.643.520	19002	Trung tâm y tế thành phố Sông Công	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Bắc
12	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	240	42.739.200	24014	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
13	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.160	384.652.800	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoà Nhai	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
18	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
19	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	600	106.848.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
20	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	460	81.916.800	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
21	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	24	4.273.920	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu	Bắc
22	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Ung thư	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
23	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
24	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	304	54.136.320	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
25	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.080	370.406.400	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
26	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.560	633.964.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
27	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định	Trung
28	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	320	56.985.600	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
29	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	192	34.191.360	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định	Trung
30	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	920	163.833.600	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
31	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.000	1.068.480.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
32	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông	Trung
33	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	80	14.246.400	67074	Trung tâm Y tế H.Tuy Đức	Sở Y Tế Đắk Nông	Trung
34	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	800	142.464.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
35	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	40573	Bệnh viện đa khoa Quang Khởi (Công ty TNHH Y tế Hoàng Mai)	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
36	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.200	391.776.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
37	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
38	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	400	71.232.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
39	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	20	3.561.600	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
40	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	58001	Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
41	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	400	71.232.000	51214	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
42	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
43	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	800	142.464.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
44	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	68.000	12.109.440.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
45	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	17.080	3.041.606.400	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	Bộ Y tế	Nam
46	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	15.000	2.671.200.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
47	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.900	516.432.000	92000	Bệnh viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
48	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	100	17.808.000	92115	Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
49	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	23.440	4.174.195.200	89015	Bệnh viện Tim Mạch An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
50	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.880	512.870.400	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
51	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.400	427.392.000	89009	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế An Giang	Nam
52	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.660	295.612.800	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
53	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	89001	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang	Nam
54	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
55	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang	Nam
56	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	20.000	3.561.600.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
57	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	77006	Trung tâm y tế Huyện Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
58	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.200	569.856.000	77036	Liên doanh Việt-Nga VIETSOVPETRO	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
59	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.000	534.240.000	95002	Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
60	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	12.600	2.243.808.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
61	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
62	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	15.000	2.671.200.000	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
63	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO IV	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
64	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	8.000	1.424.640.000	74183	Chi Nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Vạn Phúc - Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
65	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.600	997.248.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
66	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.800	498.624.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
67	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.400	249.312.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
68	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
69	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	74152	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
70	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.000	1.068.480.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
71	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	30.416	5.416.481.280	75001	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
72	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	10.000	1.780.800.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
73	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	840	149.587.200	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI -2	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
74	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
75	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	440	78.355.200	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
76	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.700	302.736.000	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang	Nam
77	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	93102	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa số 10	Sở Y Tế Hậu Giang	Nam
78	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	24	4.273.920	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
79	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.600	819.168.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
80	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	800	142.464.000	80263	BỆNH VIỆN SẢN NHI TWG LONG AN	Sở Y Tế Long An	Nam
81	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	10.000	1.780.800.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
82	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
83	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	72002	Trung tâm y tế thị xã Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
84	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.840	327.667.200	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
85	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	240	42.739.200	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
86	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.200	926.016.000	92004	Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
87	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
88	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	40	7.123.200	92118	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
89	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.100	195.888.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
90	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	42.500	7.568.400.000	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
91	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	20.000	3.561.600.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
92	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	13.200	2.350.656.000	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
93	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	10.400	1.852.032.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
94	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	8.000	1.424.640.000	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
95	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.600	1.175.328.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miền
96	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.000	1.068.480.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
97	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.060	901.084.800	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
98	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
99	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	79034	Bệnh viện quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
100	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.964	705.909.120	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
101	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.000	534.240.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
102	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.980	530.678.400	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
103	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.500	445.200.000	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
104	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.130	379.310.400	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
105	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.600	284.928.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
106	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.540	274.243.200	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
107	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
108	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	800	142.464.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
109	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	80	14.246.400	79011	Bệnh viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
110	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	17.200	3.062.976.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh	Nam
111	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
112	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	400	71.232.000	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
	Tổng cộng: 112 khoản.					540.678	96.283.938.240				
II	Humalog Mix 50/50 Kwikpen										
1	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	36.500	6.499.920.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.400	961.632.000	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.640	470.131.200	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
5	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	200	35.616.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế	Bắc
6	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	100	17.808.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
7	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	200	35.616.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
8	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.900	1.228.752.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
9	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
11	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoà Nhai	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	600	106.848.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
18	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	504	89.752.320	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
19	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	460	81.916.800	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
20	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	72	12.821.760	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
21	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
22	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	600	106.848.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
23	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	180	32.054.400	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
24	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.160	740.812.800	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
25	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định	Trung
26	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	240	42.739.200	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
27	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	920	163.833.600	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
28	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
29	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	80	14.246.400	67074	Trung tâm Y tế H.Tuy Đức	Sở Y Tế Đắk Nông	Trung
30	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	800	142.464.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
31	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	40573	Bệnh viện đa khoa Quang Khởi (Công ty TNHH Y tế Hoàng Mai)	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
32	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	200	35.616.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
33	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	20	3.561.600	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
34	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	400	71.232.000	51214	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
35	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	240	42.739.200	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
36	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
37	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	25.000	4.452.000.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
38	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	10.700	1.905.456.000	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
39	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.800	1.210.944.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
40	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	7.200	1.282.176.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
41	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.920	876.153.600	89015	Bệnh viện Tim Mạch An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
42	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	89001	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang	Nam
43	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	220	39.177.600	89339	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc	Sở Y Tế An Giang	Nam
44	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	150	26.712.000	89338	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
45	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.000	890.400.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
46	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	77006	Trung tâm y tế Huyện Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
47	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.920	698.073.600	77036	Liên doanh Việt-Nga VIETSOVPETRO	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
48	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.500	623.280.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
49	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	800	142.464.000	77005	Trung tâm y tế huyện Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
50	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	16	2.849.280	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
51	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	95002	Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
52	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.000	890.400.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
53	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
54	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.000	1.068.480.000	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
55	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.480	263.558.400	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
56	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	7.800	1.389.024.000	75001	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
57	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	5.700	1.015.056.000	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chỉ nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
58	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
59	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.600	641.088.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
60	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.480	441.638.400	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI -2	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
61	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	72002	Trung tâm y tế thị xã Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
62	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
63	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.840	327.667.200	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
64	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.532	807.058.560	92004	Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
65	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	240	42.739.200	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
66	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	34.000	6.054.720.000	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
67	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	11.200	1.994.496.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
68	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	8.000	1.424.640.000	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
69	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	8.000	1.424.640.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
70	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	6.300	1.121.904.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
71	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.600	819.168.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
72	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.140	737.251.200	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
73	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.112	732.264.960	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
74	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	4.000	712.320.000	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
75	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.500	623.280.000	79034	Bệnh viện quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
76	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.200	569.856.000	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
77	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.460	438.076.800	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
78	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.380	423.830.400	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
79	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	2.000	356.160.000	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
80	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.600	284.928.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
81	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.466	261.065.280	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
82	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.200	213.696.000	79036	Bệnh viện Đa khoa Khu Vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
83	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.100	195.888.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
84	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
85	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.000	178.080.000	79009	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
86	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	230	40.958.400	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
87	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	160	28.492.800	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
88	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	80	14.246.400	79011	Bệnh viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
89	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	1.606	285.996.480	79439	Bệnh Viện Tim Tâm Đức	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
90	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Bút tiêm	178.080	3.590	639.307.200	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh	Nam
	Tổng cộng: 90 khoản.					321.838	57.312.911.040				

SBG 228511

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022

THƯ BẢO LÃNH

THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

**Kính gửi: CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH
(THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)**

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu **“Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021)”** và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch có trụ sở đăng ký tại Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **4.607.905.720 VNĐ (Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm linh bảy triệu chín trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi đồng)**. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không huỷ ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn **4.607.905.720 VNĐ (Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm linh bảy triệu chín trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi đồng)** như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày 14/12/2024.

Bên nhận bảo lãnh có thể xác thực mọi thông tin về Thư bảo lãnh này bằng cách:

- Nhắn tin theo cú pháp **SB BL <Số seri thư bảo lãnh>** đến số **6089**;
- Gọi điện về tổng đài của SeABank số **1900 555 587**;
- Gửi công văn đề nghị xác thực bảo lãnh về Vận hành Khách hàng Doanh nghiệp Lớn – Chi nhánh Sở Giao dịch tại địa chỉ: Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. ✪

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH KHDN LỚN

Nguyễn Quý Dương

syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc_10/11/2022 20:56:22



1900 555 587

www.seabank.com.vn

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á (SEABANK)

Hội sở: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84 24) 3944 8688 | Fax: (+84 24) 3944 9038

Email: contact@seabank.com.vn

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

*(Kèm theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số SBG228511 ngày 08/11/2022
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch)*

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	534.240.000	16.027.200
2	01007	Bệnh viện E	Hà Nội	35.616.000	1.068.480
3	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Hà Nội	356.160.000	10.684.800
4	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Hà Nội	356.160.000	10.684.800
5	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Hà Nội	89.752.320	2.692.570
6	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Hà Nội	397.474.560	11.924.240
7	01056	Bệnh viện đa khoa Hoà Nhai	Hà Nội	356.160.000	10.684.800
8	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	Hà Nội	163.833.600	4.915.010
9	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội	712.320.000	21.369.600
10	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Hà Nội	712.320.000	21.369.600
11	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Hà Nội	178.080.000	5.342.400
12	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Hà Nội	356.160.000	10.684.800
13	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Hà Nội	213.696.000	6.410.880
14	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Hà Nội	213.696.000	6.410.880
15	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Hà Nội	12.020.400.000	360.612.000
16	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Hà Nội	1.228.752.000	36.862.560
17	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Hà Nội	1.923.264.000	57.697.920
18	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	1.253.683.200	37.610.500
19	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Hà Nội	17.808.000	534.240
20	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Lào Cai	54.136.320	1.624.090

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
21	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Lào Cai	178.080.000	5.342.400
22	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Lai Châu	4.273.920	128.220
23	19002	Trung tâm y tế thành phố Sông Công	Thái Nguyên	25.643.520	769.310
24	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Thái Nguyên	170.956.800	5.128.710
25	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Thái Nguyên	42.739.200	1.282.180
26	19007	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên	170.956.800	5.128.710
27	19008	Trung tâm y tế thị xã Phổ Yên	Thái Nguyên	85.478.400	2.564.360
28	19013	Bệnh viện C	Thái Nguyên	85.478.400	2.564.360
29	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Quảng Ninh	245.750.400	7.372.520
30	24014	Bệnh viện Quân y 110	Bắc Ninh	42.739.200	1.282.180
31	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Vĩnh Phúc	106.848.000	3.205.440
32	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	1.111.219.200	33.336.580
33	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Hà Nam	35.616.000	1.068.480
34	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Nam Định	213.696.000	6.410.880
35	36047	Bệnh viện Nội tiết	Nam Định	106.848.000	3.205.440
36	38280	Bệnh viện đa khoa Tĩnh	Thanh Hóa	356.160.000	10.684.800
37	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Nghệ An	356.160.000	10.684.800
38	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	7.123.200	213.700
39	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Nghệ An	391.776.000	11.753.280
40	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Nghệ An	106.848.000	3.205.440
41	40573	Bệnh viện đa khoa Quang Khởi (Công ty TNHH Y tế Hoàng Mai)	Nghệ An	1.424.640.000	42.739.200



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
42	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	633.964.800	19.018.950
43	46005	Bệnh viện Quân y 268	Thừa Thiên Huế	142.464.000	4.273.920
44	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Đà Nẵng	327.667.200	9.830.020
45	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	42.739.200	1.282.180
46	51214	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	142.464.000	4.273.920
47	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bình Định	356.160.000	10.684.800
48	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Bình Định	99.724.800	2.991.750
49	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Bình Định	34.191.360	1.025.750
50	58001	Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	213.696.000	6.410.880
51	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Kon Tum	284.928.000	8.547.840
52	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	1.068.480.000	32.054.400
53	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Đắk Lắk	213.696.000	6.410.880
54	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Đắk Nông	178.080.000	5.342.400
55	67074	Trung tâm Y tế H.Tuy Đức	Đắk Nông	28.492.800	854.790
56	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Tây Ninh	712.320.000	21.369.600
57	72002	Trung tâm y tế thị xã Hòa Thành	Tây Ninh	712.320.000	21.369.600
58	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Tây Ninh	42.739.200	1.282.180
59	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Tây Ninh	1.780.800.000	53.424.000
60	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Tây Ninh	655.334.400	19.660.040
61	74001	Bệnh viện đa khoa	Bình Dương	3.739.680.000	112.190.400
62	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Bình Dương	178.080.000	5.342.400
63	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Bình Dương	512.870.400	15.386.120
64	74152	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo Thuận An	Bình Dương	178.080.000	5.342.400

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
65	74172	Phòng khám đa khoa hoàn hảo IV	Bình Dương	178.080.000	5.342.400
66	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Bình Dương	498.624.000	14.958.720
67	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Bình Dương	997.248.000	29.917.440
68	74183	Chi Nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Vạn Phúc -Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Bình Dương	1.424.640.000	42.739.200
69	75001	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Đồng Nai	6.805.505.280	204.165.160
70	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Đồng Nai	2.493.120.000	74.793.600
71	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Đồng Nai	641.088.000	19.232.640
72	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai - Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Đồng Nai	1.015.056.000	30.451.680
73	75421	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đồng Nai-2 Công ty	Đồng Nai	591.225.600	17.736.770
74	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	4.452.000.000	133.560.000
75	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa Vũng Tàu	623.280.000	18.698.400
76	77005	Trung tâm y tế huyện Long Điền	Bà Rịa Vũng Tàu	142.464.000	4.273.920
77	77006	Trung tâm y tế Huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa Vũng Tàu	1.424.640.000	42.739.200
78	77036	Liên doanh Việt-Nga VIETSOVPETRO	Bà Rịa Vũng Tàu	1.267.929.600	38.037.890
79	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	2.849.280	85.480
80	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	1.109.438.400	33.283.160
81	79009	Trung tâm y tế Quận 3	Tp. Hồ Chí Minh	178.080.000	5.342.400
82	79010	Bệnh viện Quận 4	Tp. Hồ Chí Minh	3.846.528.000	115.395.840
83	79011	Bệnh viện 30-4	Tp. Hồ Chí Minh	28.492.800	854.790
84	79012	Bệnh viện An Bình	Tp. Hồ Chí Minh	1.157.520.000	34.725.600
85	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Tp. Hồ Chí Minh	954.508.800	28.635.270

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
86	79017	Bệnh viện Quận 6	Tp. Hồ Chí Minh	142.464.000	4.273.920
87	79019	Bệnh viện Quận 7	Tp. Hồ Chí Minh	28.492.800	854.790
88	79021	Bệnh viện Quận 8	Tp. Hồ Chí Minh	569.856.000	17.095.680
89	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Tp. Hồ Chí Minh	973.385.280	29.201.560
90	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	3.882.144.000	116.464.320
91	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Tp. Hồ Chí Minh	2.849.280.000	85.478.400
92	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Tp. Hồ Chí Minh	1.111.575.360	33.347.270
93	79028	Bệnh viện Quận 11	Tp. Hồ Chí Minh	972.316.800	29.169.510
94	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Tp. Hồ Chí Minh	705.909.120	21.177.280
95	79034	Bệnh viện quân y 175	Tp. Hồ Chí Minh	1.335.600.000	40.068.000
96	79036	Bệnh viện Đa khoa Khu Vực Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	213.696.000	6.410.880
97	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	13.623.120.000	408.693.600
98	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	4.986.240.000	149.587.200
99	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	470.131.200	14.103.940
100	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Tp. Hồ Chí Minh	356.160.000	10.684.800
101	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Tp. Hồ Chí Minh	819.168.000	24.575.040
102	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Tp. Hồ Chí Minh	16.561.440.000	496.843.200
103	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Tp. Hồ Chí Minh	2.297.232.000	68.916.960
104	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Tp. Hồ Chí Minh	2.920.512.000	87.615.360
105	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	1.638.336.000	49.150.080
106	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Tp. Hồ Chí Minh	356.160.000	10.684.800
107	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	Tp. Hồ Chí Minh	4.947.062.400	148.411.880
108	79439	Bệnh Viện Tim Tâm Đức	TP. Hồ Chí Minh	285.996.480	8.579.900
109	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Long An	819.168.000	24.575.040

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
110	80263	Bệnh viện sản nhi TWG Long An	Long An	142.464.000	4.273.920
111	82020	Bệnh viện Quân y 120	Tiền Giang	195.888.000	5.876.640
112	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	2.956.128.000	88.683.840
113	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Bến Tre	213.696.000	6.410.880
114	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Bến Tre	890.400.000	26.712.000
115	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	3.702.283.200	111.068.500
116	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Vĩnh Long	71.232.000	2.136.960
117	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Vĩnh Long	178.080.000	5.342.400
118	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Đồng Tháp	78.355.200	2.350.660
119	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Đồng Tháp	178.080.000	5.342.400
120	89001	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	An Giang	569.856.000	17.095.680
121	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	An Giang	178.080.000	5.342.400
122	89009	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	An Giang	427.392.000	12.821.760
123	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	An Giang	213.696.000	6.410.880
124	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	An Giang	1.795.046.400	53.851.400
125	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	An Giang	295.612.800	8.868.390
126	89015	Bệnh viện Tim Mạch An Giang	An Giang	5.050.348.800	151.510.470
127	89338	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Nhật Tân	An Giang	26.712.000	801.360
128	89339	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc	An Giang	39.177.600	1.175.330
129	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Kiên Giang	4.273.920	128.220
130	92000	Bệnh viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ	Cần Thơ	516.432.000	15.492.960
131	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Cần Thơ	256.435.200	7.693.060



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
132	92004	Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ	Cần Thơ	1.733.074.560	51.992.240
133	92115	Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Cần Thơ	17.808.000	534.240
134	92118	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	Cần Thơ	7.123.200	213.700
135	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	302.736.000	9.082.080
136	93102	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa số 10	Hậu Giang	178.080.000	5.342.400
137	95002	Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu	Bạc Liêu	890.400.000	26.712.000
138	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Cà Mau	1.068.480.000	32.054.400
		Tổng cộng		153.596.849.280	4.607.905.720

Handwritten signature



NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
SỐ: 323./2020/GUQ-CTHQQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của Ngân hàng và nhu cầu của Khách hàng;

Hôm nay, ngày 17 tháng 03 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, địa chỉ 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Người ủy quyền: Ông Lê Văn Tàn

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là SeABank)
 - Giấy chứng minh nhân dân số: 012515468
 - Ngày cấp: 29/08/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội.
- (Sau đây gọi là "Bên A")

Người được ủy quyền: Ông Lê Quốc Long

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc thường trực Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
 - Số thẻ CCCD: 022065000324 cấp ngày 15/03/2016
 - Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và QLQG về Dân cư.
- (Sau đây gọi là "Bên B")

Bằng văn bản này, Bên A ủy quyền cho Bên B đại diện, nhân danh SeABank để thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc theo nội dung sau:

I. Nội dung và phạm vi ủy quyền.

Người được ủy quyền được ký các văn bản giao dịch trong quan hệ kinh doanh với Khách hàng là Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (Hapharco) sau khi được Cấp có thẩm quyền phê duyệt tín dụng của SeABank phê duyệt theo đúng quy định của SeABank và pháp luật. Người được ủy quyền thực hiện các công việc thuộc nghiệp vụ hỗ trợ và xử lý tín dụng sau phê duyệt của SeABank với chi tiết như sau:

1. Trong hoạt động tín dụng:

- Hồ sơ tín dụng:
Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeABank phê duyệt cấp tín dụng, Người được ủy quyền được ký: Cam kết bảo lãnh, Cam kết thu xếp vốn sau khi được Cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hồ sơ tài sản bảo đảm:

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 20....



GIÁM ĐỐC KHDN LỚN TẠI ĐỊA BÀN

Hà Đình Văn



- syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc 10/11/2022 20:56:22
- a. Văn bản thông báo thế chấp/cầm cố/ký quỹ tài sản hoặc thông báo về việc tài sản đã bảo đảm cho các nghĩa vụ tại SeABank;
 - b. Văn bản thông báo phong tỏa/giải tỏa/giải chấp TSBD;
 - c. Văn bản đăng ký biện pháp bảo đảm/thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký/xóa đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc các văn bản khác liên quan đến đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định pháp luật;
 - d. Văn bản gửi Văn phòng công chứng, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan để thực hiện các thủ tục công chứng, đăng ký biện pháp bảo đảm và các văn bản phát sinh từ các Hợp đồng bảo đảm;
 - e. Hồ sơ liên quan đến việc lưu hành tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông.

2. Trong hoạt động tài trợ thương mại:

Các giao dịch tài trợ thương mại sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của SeABank, Người được ủy quyền được ký:

- a. Yêu cầu mở/sửa đổi Thư tín dụng;
- b. Đề nghị hủy/tắt toán L/C và giải tỏa ký quỹ;
- c. Thông báo chứng từ hàng nhập theo L/C, Thông báo chỉ thị của Ngân hàng nước ngoài;
- d. Ký hậu vận đơn hàng nhập/Thư ủy quyền nhận hàng/Thư Bảo lãnh nhận hàng/Ký Biên bản giao nhận hàng hóa (Cargo Receipt) đối với nghiệp vụ Thư tín dụng;
- e. Điện phát hành/sửa đổi L/C nhập khẩu, thông báo chuyển nhượng L/C trong các giao dịch L/C chuyển nhượng kèm theo trang điện/bản gốc L/C sửa đổi L/C nhận qua thư tín gửi Khách hàng;
- f. Điện thanh toán L/C/chấp nhận thanh toán L/C gửi Khách hàng;
- g. Thông báo đã thanh toán bộ chứng từ L/C UPAS;
- h. Đề nghị thanh toán trước hạn L/C UPAS;
- i. Giấy báo chứng từ nhờ thu nhập khẩu;
- j. Ký hậu vận đơn hàng nhập/Thư ủy quyền nhận hàng đối với nghiệp vụ Nhờ thu nhập khẩu;
- k. Điện thanh toán/chấp nhận thanh toán Nhờ thu nhập khẩu;
- l. Đề nghị tra soát giao dịch Tài trợ thương mại;
- m. Thông báo tình trạng bộ chứng từ xuất khẩu;
- n. Thông báo thư tín dụng/sửa đổi thư tín dụng xuất khẩu;
- o. Chỉ thị thanh toán gửi ngân hàng phát hành, Chỉ thị thanh toán gửi ngân hàng hoàn trả, Chỉ thị nhờ thu đối với nghiệp vụ Tài trợ thương mại xuất khẩu;

- p. Thông báo ngân hàng nước ngoài chấp nhận thanh toán toàn bộ chứng từ xuất khẩu, Thông báo ngân hàng nước ngoài từ chối thanh toán/từ chối nhận thanh toán bộ chứng từ xuất khẩu.
- q. Thông báo v/v Ngân hàng thanh toán/nhà nhập khẩu trả chậm/từ chối thanh toán BCT xuất khẩu đã chiết khấu;
- r. Các văn bản giao dịch khác liên quan đến hoạt động Tài trợ thương mại thuộc phạm vi hoạt động của Chi nhánh.

II. Trách nhiệm của người được ủy quyền:

1. Bên B chịu trách nhiệm:

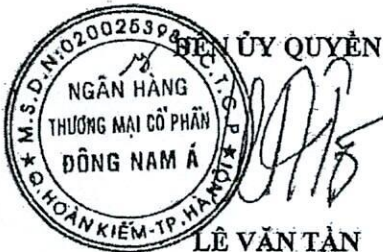
- (i) Thực hiện đúng nội dung được ủy quyền;
 - (ii) Báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện công việc được ủy quyền nêu trên cho Người ủy quyền, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị khi cần thiết hoặc được Người ủy quyền yêu cầu;
 - (iii) Tuân thủ các phê duyệt của cấp có thẩm quyền, quy định, quy chế, quy trình liên quan của SeABank và quy định pháp luật khi thực hiện các công việc được ủy quyền.
2. Bên B được ủy quyền lại cho Giám đốc Đơn vị kinh doanh và/hoặc Giám đốc Marketing của SeABank thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Mục I nêu trên phù hợp với Quy định của SeABank trong từng thời kỳ.

III. Thời hạn ủy quyền:

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 17/1/2020 và thay thế Giấy Ủy quyền số 33/2019/GUQ-CTHĐQT ngày 14/01/2019. Giấy ủy quyền này sẽ chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các điều kiện sau, tùy điều kiện nào xảy đến trước:

- Có văn bản bãi bỏ, thay thế Giấy ủy quyền này;
- Người ủy quyền hoặc Người được ủy quyền không còn đảm nhận chức vụ quy định tại phần đầu của Giấy ủy quyền này;
- Theo quyết định của Người ủy quyền hoặc theo quy định khác của SeABank trong từng thời kỳ.

Giấy ủy quyền được lập thành 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.



LÊ VĂN TÀN

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LÊ QUỐC LONG

Số: 625 /2018/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

- Căn cứ Bộ luật Lao động nước CHXHCN Việt Nam, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động năm 2002;
- Căn cứ Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP ngày 25/03/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Xét năng lực của Ông Lê Quốc Long;
- Xét tình hình thực tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long (SB00085) đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm nhiệm Giám đốc Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch từ ngày 20/06/2018.

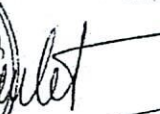
Các nhiệm vụ cụ thể của Ông Lê Quốc Long tuân theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ và sự phân công trực tiếp của Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị.

Điều 2: Ông Lê Quốc Long được hưởng mức lương và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc/Phó Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực, Giám đốc Khối Tài chính và Kế Hoạch, Trưởng các phòng ban, cá nhân liên quan và Ông Lê Quốc Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Cá nhân, đơn vị có liên quan thực thi Quyết định này chịu trách nhiệm đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của SeABank và Pháp luật.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Như Điều 3 (để l/h);
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐÔNG NAM Á
Q. HOÀN KIẾM - T. P. HÀ NỘI
Nguyễn Thị Nga

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 20....

Đơn vị soạn thảo: Khối QT&PTNNL (Lê Thị Hậu – IP: 6809 – Email: hau.li@seabank.com.vn)

GIÁM ĐỐC KHDN LỚN TẠI ĐỊA BÀN

Hà Đình Văn



SeABank

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84 4) 3944 8688

Fax: (84 4) 3944 9026

Website: www.seabank.com.vn – Email: seabank@seabank.com.vn

Số: 4682-/2018/QĐ-NS

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Điều chuyển và bổ nhiệm đối với Ông Nguyễn Quý Dương
sang làm việc tại vị trí Giám đốc Vận hành khách hàng doanh nghiệp lớn,
Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Khối Bán hàng và Dịch vụ

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

- Căn cứ Bộ luật Lao động nước CHXHCN Việt Nam năm 2012;
- Căn cứ Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP ngày 25/03/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Căn cứ Quy chế tuyển dụng, tiếp nhận và sử dụng CBNV trong toàn hệ thống SeABank;
- Căn cứ Quyết định số 249/2018/QĐ-HĐQT ngày 21/03/2018 v/v phân quyền Bà Bùi Thị Hải Yến – Phó Giám đốc Khối kiêm Giám đốc Dịch vụ Nhân sự ký các văn bản, tài liệu thuộc chức năng của Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực;
- Căn cứ Tờ trình số 38/2018/TTr-BHDV v/v Đề xuất điều chỉnh mô hình hoạt động của các Đơn vị kinh doanh thuộc Khối Bán hàng và Dịch vụ;
- Căn cứ Tờ trình số 2019/2018/TTr-NS v/v Phương án sắp xếp nhân sự mảng vận hành theo mô hình SeAMove 4;
- Xét tình hình thực tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chuyển và bổ nhiệm Ông Nguyễn Quý Dương (SB00012), Giám đốc Kiểm soát Dịch vụ tín dụng và Kiểm soát giải ngân Khách hàng doanh nghiệp (SME), Vận hành Khách hàng doanh nghiệp, Khối Vận hành và Công nghệ sang làm việc tại vị trí Giám đốc Vận hành khách hàng doanh nghiệp lớn, Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Khối Bán hàng và Dịch vụ từ ngày 25/04/2018.

Các nhiệm vụ cụ thể của Ông Nguyễn Quý Dương tuân theo sự phân công trực tiếp của Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc phụ trách Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch và Ban Lãnh đạo Ngân hàng.

Điều 2: Ông Nguyễn Quý Dương được hưởng mức lương và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc phụ trách Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Giám đốc Khối Bán hàng và Dịch vụ, Giám đốc Khối Tài chính và Kế hoạch, Trưởng các phòng ban, cá nhân liên quan và Ông Nguyễn Quý Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Cá nhân, đơn vị có liên quan thực thi Quyết định này chịu trách nhiệm đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của SeABank và pháp luật.

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 20....



Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, BTGD (để b/cáo);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Khối PC&TT (để kiểm tra, theo dõi);
- Lưu VP.

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
PGĐ KHỐI QT&PTNNL KIỂM GĐ DVNS



Bà Bùi Thị Hải Yến

Đơn vị soạn thảo: Khối QT&PTNNL (Nguyễn Thị Nguyệt Mai – IP: 6807 – Email: mai.nt2@seabank.com.vn)

GIÁM ĐỐC KHDN LỚN TẠI ĐỊA BÀN

Hà Đình Văn

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
(SEABANK)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Số: 3444/2022/GUQ-SB

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ Giấy ủy quyền số 393/2020/GUQ-CTHĐQT ngày 17/03/2020,

1. Người ủy quyền

- Ông : **LÊ QUỐC LONG**
- CCCD số : 022065000324 do Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư cấp ngày 15/03/2016
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc thường trực - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

2. Người được ủy quyền

- Họ và tên: Ông **NGUYỄN QUÝ DƯƠNG**
- Chức vụ: Giám đốc vận hành KHDNL - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch
- CMND số: 080474788 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 15/10/2014.

3. Phạm vi ủy quyền:

- Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeABank phê duyệt cấp tín dụng, Người được ủy quyền được ký: Cam kết bảo lãnh, Cam kết thu xếp vốn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản cấp tín dụng, các khoản Cam kết thu xếp vốn của Công ty cổ phần Được phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (Hapharco).

4. Ủy quyền lại

Không

5. Thời hạn ủy quyền

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 18/03/2022 đến hết ngày 17/03/2023.

6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện các công việc thuộc phạm vi ủy quyền, người được ủy quyền phải tuân thủ các quy định pháp luật, quy định SeABank.

Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, trước pháp luật về việc thực hiện ủy quyền và báo cáo Người ủy quyền nội dung công việc được ủy quyền theo quy định của SeABank.



LÊ QUỐC LONG



BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN QUÝ DƯƠNG

GIÁM ĐỐC KHDN LỚN TẠI ĐỊA BÀN

Hà Đình Văn